

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9 **Báo cáo tài chính hợp nhất**
Địa chỉ: Số 2, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Năm tài chính 2018
Tel: 028.35194019 Fax: 028.35191689

Mẫu số

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9
 Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9
 DN: E=nhoalanh0202@gmail.com, O=0.9.2342.19200300.10, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9, L=ĐỒNG NAI, C=VN
 Reason: I am the author of this document
 Location: Date: 2019-03-21 11:30:08
 Foxit Reader Version: 9.2.0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		238,995,434,493	230,526,310,029
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,044,188,203	6,303,546,969
1. Tiền	111		1,044,188,203	6,303,546,969
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		186,420,273,997	191,063,189,905
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		118,979,021,756	135,209,983,139
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19,285,084,439	20,390,263,276
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		60,258,547,109	44,973,052,134
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-12,102,379,307	-9,510,108,644
8. Tài sản Thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		50,688,023,066	32,173,380,283
1. Hàng tồn kho	141		50,688,023,066	32,173,380,283
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		842,949,227	986,192,872
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		329,805,814	594,037,140
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		513,143,413	392,155,732
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68,585,274,293	69,488,563,700
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		223,847,000	573,847,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		223,847,000	573,847,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		47,442,950,299	49,045,215,347

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
I. Tài sản cố định hữu hình	221		44,862,938,664	46,465,203,712
- Nguyên giá	222		189,932,956,158	188,653,938,961
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-145,070,017,494	-142,188,735,249
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		2,580,011,635	2,580,011,635
- Nguyên giá	228		3,080,011,635	3,080,011,635
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(500,000,000)	(500,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		15,971,698,704	14,644,973,451
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		15,971,698,704	14,644,973,451
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4,946,778,290	5,224,527,902
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,946,778,290	5,224,527,902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		307,580,708,786	300,014,873,729
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		232,638,834,351	225,750,828,549
I. Nợ ngắn hạn	310		220,862,514,143	207,871,049,417
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		68,383,905,162	41,404,308,132
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,797,053,523	23,739,274,703
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		5,320,980,772	5,248,780,070
4. Phải trả người lao động	314		12,965,096,507	18,216,804,520
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		16,205,501,264	16,169,666,214
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17,539,411,383	15,307,831,094
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		82,708,466,698	82,456,848,297
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,942,098,834	5,327,536,387
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		11,776,320,208	17,879,779,132
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		1,020,000,000	50,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		8,614,600,000	15,538,440,311
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,141,720,208	2,291,338,821
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74,941,874,435	74,264,045,180
I. Vốn chủ sở hữu	410		74,941,874,435	74,264,045,180
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,266,000,000	50,266,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,266,000,000	50,266,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,337,207,246	17,838,358,246
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5,670,044,651	5,514,021,438
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,670,044,651	5,514,021,438
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		668,622,538	645,665,496
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		307,580,708,786	300,014,873,729

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

Báo cáo tài chính hợp nhất

Địa chỉ: Số 2, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai tài chính 2018

Tel: 028.35194019 Fax: 028.35191689

Mẫu số

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - NĂM

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		228,334,772,970	182,046,830,238
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=1-2)	10		228,334,772,970	182,046,830,238
4. Giá vốn hàng bán	11		200,598,249,002	156,471,594,942
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27,736,523,968	25,575,235,296
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		5,039,480	3,160,694,606
7. Chi phí tài chính	22		8,331,318,951	8,365,776,035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8,331,318,951	8,365,776,035
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		3,240,842,200	972,589,627
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		18,167,449,797	16,885,751,538
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21-22-23-24-25-26)	30		4,483,636,900	4,456,991,956
12. Thu nhập khác	31		2,642,516,305	3,451,278,517
13. Chi phí khác	32		680,434,189	337,860,602
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,962,082,116	3,113,417,915
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,445,719,016	7,570,409,871
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		902,335,937	1,394,321,593
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-149,618,613	195,463,273
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5,693,001,692	5,980,625,005
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		5,670,044,651	6,235,621,448
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		22,957,041	-254,996,443
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		0	0

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ GIỚI VÀ XÂY LẬP SỐ 9

Báo cáo tài chính hợp nhất

Địa chỉ: Số 2, đường 1, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, Đồng Nai Năm tài chính 2018

Tel: 028.35194019 Fax: 028.35191689

Mẫu số

DN - LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - NĂM 2018

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Chuyết min	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,445,719,016	7,570,409,870
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		4,120,196,512	2,728,364,808
- Các khoản dự phòng	03		2,592,270,663	-3,650,932,150
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền t	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-4,303,331,316	-4,555,772,415
- Chi phí lãi vay	06		8,331,318,951	8,365,776,035
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17,186,173,826	10,457,846,148
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-4,604,342,436	-14,495,987,009
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-18,514,642,783	36,529,367,598
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nh	11		19,672,257,353	-17,427,586,176
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		541,980,938	-1,664,404
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		-8,198,608,901	-7,979,935,598
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-1,628,111,280	-1,246,890,263
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1,123,700,000)	(1,088,534,151)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3,331,006,717	4,746,616,145
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1,844,700,000	-15,208,492,505
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		3,034,000,000	3,042,433,261
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	4,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,919,156,427	4,401,528,200
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		3,108,456,427	-3,764,531,044
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh n	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		139,932,560,040	153,810,950,808

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-146,604,781,950	-146,499,311,883
5. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-5,026,600,000	-3,460,814,100
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(11,698,821,910)	3,850,824,825
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5,259,358,766)	4,832,909,926
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,303,546,969	1,470,637,043
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1,044,188,203	6,303,546,969